

Bản án số: 604/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 22/06/2026

V/v “Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – HÀ NỘI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ toạ phiên tòa:* Bà Hứa Thị Hà.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lý Thị Thu Hương và bà Trương Thị Thái

**- Thư ký phiên Tòa:** Bà Vũ Thị Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 – Hà Nội.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội tham gia phiên Tòa:** Bà Nguyễn Thị Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 06 năm 2026 tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 345/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 04 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 240/2026/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 06 năm 2026 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, sinh năm 1993. CCCD số 001193xxxxxx do Cục C về trật tự xã hội cấp ngày 10/07/2021.

**Bị đơn:** Anh Nguyễn Đức T1, sinh năm 1990.

Căn cước/CCCD số 001090xxxxxx.

*Điều thường trú:* Số 29, Phố V, xã T, thành phố Hà Nội.

(Chị T có mặt, anh T1 vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án cùng lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

**- Về quan hệ hôn nhân:** Chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đức T1 quen nhau qua sự giới thiệu của người quen từ cuối năm 2012, hai bên tự do tìm hiểu khoảng 2 tháng thì quyết định kết hôn. Anh chị kết hôn là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội) vào ngày 17/01/2013, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 sống cùng với bố mẹ anh T1 tại số B, Phố V, xã T, thành phố Hà Nội. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn với lý do bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách, không hòa hợp trong đời sống tình cảm. Mặc dù hai bên vẫn sống cùng nhau, không cãi vã, không xô xát nhưng không còn quan tâm, chăm sóc và

chia sẻ với nhau những vấn đề phát sinh trong đời sống hôn nhân, không quan hệ tình cảm. Gia đình hai bên đều biết mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 và nhiều lần họp gia đình hòa giải nhưng không thành, do chị T và anh T1 không tìm được tiếng nói chung. Do mâu thuẫn trầm trọng và không tự hòa giải được, việc tiếp tục chung sống với nhau chỉ làm cho mâu thuẫn vợ chồng thêm căng thẳng, ảnh hưởng đến sinh hoạt chung của các thành viên khác trong gia đình, nên chị T và anh T1 quyết định sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay, chị T xác định không còn tình cảm với anh T1, vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

- Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 24/10/2013. Cháu M hiện đang ở với chị T. Ly hôn, chị T có nguyện vọng nuôi cháu M và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Hiện nay, chị T đang kinh doanh tự do, thu nhập 30.000.000 đồng/ tháng và đang sinh sống tại nhà mẹ đẻ tại địa chỉ khu tập thể K, xã T, Thành phố Hà Nội.

\* Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 vắng mặt tại phiên tòa và trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng anh T1 đều vắng mặt không lý do tại tất cả các buổi làm việc, vì vậy Tòa án tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

\* Theo lời khai của bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1965 là mẹ đẻ của chị T: Về thời gian, địa điểm, điều kiện kết hôn, lời khai của chị T là đúng, chị T và anh T1 kết hôn là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội) vào ngày 17/01/2013. Quá trình chung sống, bà T2 nhận thấy chị T và anh T1 không hợp về tính cách cũng như đời sống tình cảm, mâu thuẫn về kinh tế, mặc dù không cãi nhau, không đánh nhau nhưng không còn quan tâm, chăm sóc và chia sẻ với nhau những vấn đề phát sinh trong đời sống hôn nhân. Gia đình hai bên đã tổ chức nói chuyện để hòa giải mâu thuẫn giữa chị T và anh T1 nhưng không thành do không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn trầm trọng nên chị T và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M sinh năm 2013. Cháu M hiện đang sống cùng với chị T và bà T2 tại khu khảo sát N, xã T, thành phố Hà Nội. Chị T xin ly hôn với anh T1, bà T2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án xem xét cho chị T được nuôi cháu M. Bà T2 cam đoan sẽ tạo điều kiện về chỗ ở và kinh tế nếu chị T cần để đảm bảo cho chị T có đủ điều kiện chăm sóc tốt nhất về mọi mặt cho cháu M.

\* Theo lời khai của bà Trần Thị H, sinh năm 1968 là mẹ đẻ của anh T1: anh T1 và chị T kết hôn là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội) vào ngày 17/01/2013, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Quá trình chung sống, chị T và anh T1 không cãi nhau, không đánh nhau nhưng từ năm 2018 anh T1 và chị T không

nói chuyện, chị T tự bỏ về sống với bố mẹ đẻ, không chung sống với anh T1. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng quan điểm sống. Gia đình hai bên đã tác động nhưng anh T1 và chị T không thay đổi quan điểm. Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M sinh năm 2013, Cháu M ở với chị T, nếu chị T đi vắng thì cháu ở với ông bà nội. Chị T và anh T1 không có tài sản chung, không có công nợ chung, gia đình đề nghị Tòa án hòa giải để anh T1 và chị T đoàn tụ, trường hợp không thành thì đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Anh T1 sinh sống cùng với gia đình bà từ trước tới nay. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bà là người trực tiếp nhận văn bản thay anh T1, do anh T1 đi làm không có mặt ở nhà tại thời điểm Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và bà cam kết giao tận tay các văn bản của Tòa án.

\*Qua xác minh tại tổ dân phố V, xã T, thành phố Hà Nội thể hiện: chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đức T1 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội) ngày 17/01/2013. Sau khi kết hôn chị T và anh T1 sống cùng với bố mẹ anh T1 tại số B, Phố V, xã T, thành phố Hà Nội. Hai bên sống hòa thuận thì đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng không còn giao tiếp, không quan tâm chăm sóc và chia sẻ với nhau những vấn đề phát sinh trong đời sống chung. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách và đời sống tình cảm. Do mâu thuẫn trầm trọng và không tự hòa giải được nên chị T và anh T1 đã sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ khoảng năm 2018 đến nay. Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 24/10/2013, cháu M hiện đang sống cùng chị T. Nếu chị T đi vắng thì cháu ở nhà ông bà nội. Về tài sản chung, công nợ chung: Chính quyền địa phương không nắm bắt được.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Hà Nội tham gia phiên Tòa phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng và đầy đủ; Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hà Nội thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền. Về thời hạn giải quyết vụ án: Tòa án giải quyết trong hạn luật định; Về thu thập chứng cứ đủ và đúng theo quy định của pháp luật; Tại phiên tòa Hội đồng xét xử theo đúng trình tự; Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị T xử cho chị T được ly hôn anh T1.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Nhật M sinh ngày 24/10/2013 cho chị Lê Thị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, hoặc có thay đổi. Tạm hoãn việc đóng góp nuôi con chung cho anh T1 đến khi có yêu cầu và anh T1 có quyền thăm nom con chung mà không ai được ngăn cản;

Về tài sản chung, công nợ và công sức đóng góp: Không có, không yêu cầu giải quyết;

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm;

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa. Sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân thị trấn T (Nay là UBND xã T) cùng lời trình bày của các đương sự tại bản khai và tại phiên tòa, có cơ sở để xác định đây là vụ án xin ly hôn. Bị đơn anh Nguyễn Đức T1 có hộ khẩu thường trú tại số B Phố V, xã T, thành phố Hà Nội theo quy định tại Điều 28,35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Hà Nội.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T và anh Nguyễn Đức T1 có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện T, thành phố Hà Nội (nay là xã T, thành phố Hà Nội) ngày 17/01/2013, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận đến khoảng năm 2016 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách, không hòa hợp trong đời sống tình cảm. Chị T và anh T1 đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay không còn quan hệ tình cảm và kinh tế. Tại phiên tòa, chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn khả năng đoàn tụ, chị đề nghị được ly hôn với anh T1. Xét mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, chị Lê Thị T đề nghị được ly hôn là có căn cứ quy định tại Điều 51 và Điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận đơn khởi kiện và yêu cầu của chị T xin ly hôn.

[2.2] Về con chung: Xét chị T có thu nhập ổn định, gia đình bố mẹ đẻ tạo điều kiện chỗ ở sau khi ly hôn nên giao chị Lê Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 24/10/2013 đến khi trưởng thành hoặc đến khi có yêu cầu mới. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 đến khi có đề nghị hoặc thay đổi khác. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 51; 56; 58; 81;82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;  
Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị Lê Thị T đối với anh Nguyễn Đức T1.

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Đức T1.

Về con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Nguyễn Nhật M, sinh ngày 24/10/2013. Giao chị Lê Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Nhật M đến khi trưởng thành hoặc đến khi có yêu cầu mới.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho anh T1 đến khi có đề nghị hoặc thay đổi khác. Anh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Về tài sản chung, công sức, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xét.

Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại biên lai BLTU/26E/0008845 ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Hà Nội.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND TP Hà Nội;
- VKSND khu vực 11 – Hà Nội;
- PTHADS Khu vực 11 – Hà Nội;
- UBND thị trấn Thường Tín, huyện Thường Tín, Hà Nội – nay là xã Thường Tín, thành phố Hà Nội (Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 17/01/2013);
- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

**Hứa Thị Hà**